BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN

TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2014

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 7 NĂM 2015

XÍ NGHIỆP XE BUÝT LIÊN NINH

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI

(NAY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH)

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 4927 Quyển số 2 SCT/BS

Ngày: 19-07-2016

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN

TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2014

ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 7 NĂM 2015

XÍ NGHIỆP XE BUÝT LIÊN NINH

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI

(NAY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH)

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 7 năm 2015	7 - 10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015	11 - 12
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015	13 - 22

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015.

Khái quát về Xí nghiệp

Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi nguyên trạng từ Trung tâm Hạ tầng vận tải công cộng trực thuộc Tổng công ty Vận tải Hà Nội (DNNN) theo quyết định số 3695/QĐ-HĐTV, ngày 19/11/2012 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty Vận tải Hà Nội. Xí nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101148154-013 ngày 20 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106953041, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 7 năm 2015 (cấp lại ngày 24 tháng 8 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 15+200, quốc lộ 1A, thôn Yên Phú, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04 36866506
- Fax : 04 36866507

Hoạt động kinh doanh của Xí nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ loại Nhà nước cấm);
  (Chi nhánh chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật).

Ban điều hành, quản lý

Ban điều hành của Xí nghiệp trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Đức Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Chu Danh Lợi	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Trưởng phòng TCKT	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đức Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Chu Danh Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Thái Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Dương Minh Thắng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Minh Chi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Ngoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Đức Hùng	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Chu Danh Lợi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

Đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Đức Hùng (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015 của Xí nghiệp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Xí nghiệp trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Xí nghiệp có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Xí nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Xí nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Xí nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Xí nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 7 năm 2015, cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
H. THANH TRÌ - T.P HÀ NỘI

Lê Đức Hùng

Ngày 28 tháng 08 năm 2015

BAKER TILLY
A&C
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 2 Truong Son St., W. 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City
www.a-c.com.vn

Số: 410/2015/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CHỦ SỞ HỮU, BAN GIÁM ĐỐC**
XÍ NGHIỆP XE BUÝT LIÊN NINH – TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI HÀ NỘI
(NAY LÀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH)

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh – Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh) (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 07 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 7 năm 2015, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Xí nghiệp theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Xí nghiệp có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Xí nghiệp. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh – Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (nay là Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh) tại ngày 30 tháng 7 năm 2015, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Phạm Quang Huy – Phó Giám đốc	**Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2014-008-1*

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 7 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/7/2015	Tại ngày 01/10/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**19.119.713.604**	**10.627.551.476**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.054.605.274**	**1.826.418.918**
1. Tiền	111		2.054.605.274	1.826.418.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.401.109.146**	**6.967.134.154**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.500.000	6.697.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.2	13.762.293.102	6.919.346.157
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	635.316.044	41.090.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.619.058.850**	**1.402.282.320**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	2.619.058.850	1.402.282.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**44.940.334**	**431.716.084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	44.940.334	431.716.084
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/7/2015	Tại ngày 01/10/2014
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**67.707.885.070**	**34.664.867.086**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**67.092.206.082**	**34.155.031.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	67.092.206.082	34.155.031.116
Nguyên giá	*222*		*145.850.070.835*	*139.753.998.725*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(78.757.864.753)*	*(105.598.967.609)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**615.678.988**	**509.835.970**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	615.678.988	509.835.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**86.827.598.674**	**45.292.418.562**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/7/2015	Tại ngày 01/10/2014
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**36.827.598.674**	**35.752.007.602**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.396.452.674**	**11.080.861.602**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	8.213.773.654	6.743.010.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	17.477.015	11.774.053
4. Phải trả người lao động	314		2.475.381.831	2.574.587.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	660.759.100	362.722.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.942.171.074	1.326.276.630
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.11	86.890.000	62.490.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**22.431.146.000**	**24.671.146.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	22.431.146.000	24.671.146.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/7/2015	Tại ngày 01/10/2014
D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.000.000.000	9.540.410.960
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**50.000.000.000**	**9.540.410.960**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.691.860.425	9.540.410.960
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*10.691.860.425*	*9.540.410.960*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		39.308.139.575	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			-
-	***LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước***	***421a***		-	-
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		-	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**86.827.598.674**	**45.292.418.562**

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Vân	Lê Đức Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 30/7/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		-
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.6	6.253.906.409
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-
- Chi phí lãi vay	06		-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*6.253.906.409*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.433.974.992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.216.776.530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.291.191.072
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		397.990.932
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*1.316.736.891*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		-

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2014 đến ngày 30/7/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.151.449.465
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.12	(2.240.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.088.550.535)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**228.186.356**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**1.826.418.918**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**2.054.605.274**

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Vân	Lê Đức Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 30 tháng 7 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh (sau đây gọi tắt là "Xí nghiệp") là chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Xí nghiệp là dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Xí nghiệp là:

- Vận tải bằng xe buýt;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
  Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ loại Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Xí nghiệp không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Xí nghiệp có 590 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 585 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 7 năm 2015 là kỳ cuối cùng của Xí nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng

01 năm 2015. Xí nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho (nguyên vật liệu, công cụ dung cụ) được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Xí nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Xí nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 4

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

9. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

10. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

11. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính Xí nghiệp gồm tiền và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Xí nghiệp gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu
Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Xí nghiệp sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Xí nghiệp:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	5.700.183	125.507.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.048.905.091	1.700.911.276
Cộng	**2.054.605.274**	**1.826.418.918**

2. Phải thu nội bộ ngắn hạn
Là khoản phải thu Tổng Công ty Vận tải Hà Nội về chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***635.316.044***	-	***41.090.497***	-
Phải thu về cổ phần hóa	299.832.000	-	-	-
Phải thu Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Tổng Công ty về kinh phí lao động dôi dư	216.436.607	-	-	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	6.122.455	-	6.773.191	-
Tạm ứng	17.800.509	-	-	
Phải thu tiền phạt vi phạm của các cá nhân	29.574.473		34.317.306	
Phải thu Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp tiền vệ sinh thiết bị quảng cáo	65.550.000	-	-	-
Cộng	**635.316.044**	-	**41.090.497**	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.581.468.736	-	1.368.837.788	-
Công cụ, dụng cụ	37.590.114	-	33.444.532	-
Cộng	**2.619.058.850**	-	**1.402.282.320**	-

5. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

5a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	8.561.500	431.716.084
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự	35.333.334	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.045.500	-
Cộng	44.940.334	431.716.084

5b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa	347.523.868	492.906.970
Công cụ dụng cụ	268.155.120	16.929.000
Cộng	**615.678.988**	**509.835.970**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	13.384.140.225	1.772.020.000	124.348.377.000	249.461.500	139.753.998.725
Tăng do xác định lại giá trị	6.096.072.110	-	-	-	6.096.072.110
Số cuối kỳ	**19.480.212.335**	**1.772.020.000**	**124.348.377.000**	**249.461.500**	**145.850.070.835**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	211.405.000	31.400.000	92.613.112.000	-	92.855.917.000
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	7.176.064.408	853.135.414	97.397.710.951	172.056.836	105.598.967.609
Khấu hao trong kỳ	1.460.962.520	312.243.039	4.413.704.390	66.996.460	6.253.906.409
Giảm do xác định lại giá trị	(1.501.218.596)	(349.834.014)	(31.208.869.929)	(35.086.726)	(33.095.009.265)
Số cuối kỳ	**7.135.808.332**	**815.544.439**	**70.602.545.412**	**203.966.570**	**78.757.864.753**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.208.075.817	918.884.586	26.950.666.049	77.404.664	34.155.031.116
Số cuối kỳ	**12.344.404.003**	**956.475.561**	**53.745.831.588**	**45.494.930**	**67.092.206.082**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

7. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	*8.213.773.654*	*6.743.010.500*
Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt	6.068.526.230	4.244.681.350
Các nhà cung cấp khác	2.145.247.424	2.498.329.150
Cộng	8.213.773.654	6.743.010.500

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Kết chuyển về TCT	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	11.774.053	26.650.398	-	(20.947.436)	17.477.015
Thuế tài nguyên	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	2.250.000	(2.250.000)	-	-
Cộng	**11.774.053**	**32.900.398**	**(6.250.000)**	**(20.947.436)**	**17.477.015**

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	*660.759.100*	*362.722.740*
Chi phí ăn ca	180.068.050	211.050.000
Chi phí nghỉ mát	150.700.000	-
Lệ phí bến	109.852.500	101.792.500
Chi phí khám sức khỏe	87.575.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	132.563.550	49.880.240
Cộng	**660.759.100**	**362.722.740**

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	*2.942.171.074*	*1.326.276.630*
Kinh phí công đoàn	63.386.838	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.499.920.582	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.344.000.000	1.283.000.000
Phải trả về tiền thai sản cho CBCNV	17.593.654	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	17.270.000	43.276.630
Cộng	**2.942.171.074**	**1.326.276.630**

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Xí nghiệp chỉ có quỹ Khen thưởng. Chi tiết phát sinh quỹ khen thưởng như sau:

	Kỳ này
Số đầu kỳ	62.490.000
Nhận từ Tổng Công ty	34.200.000
Chi quỹ	(9.800.000)
Số cuối kỳ	**86.890.000**

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nội theo bảo lãnh của Tổng Công ty Vận tải Hà Nội.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này
Số đầu kỳ	24.671.146.000
Số tiền vay phát sinh	-
Số tiền vay đã trả	(2.240.000.000)
Số cuối kỳ	**22.431.146.000**

13. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư đầu năm nay	9.540.410.960	-	9.540.410.960
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	1.151.449.465	-	1.151.449.465
Đánh giá lại tài sản	-	39.308.139.575	39.308.139.575
Số dư cuối kỳ này	**10.691.860.425**	**39.308.139.575**	**50.000.000.000**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

1a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Xí nghiệp đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Xí nghiệp đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

1b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Xí nghiệp phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

2a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Xí nghiệp.

Xí nghiệp có rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Xí nghiệp được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VI.2 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Xí nghiệp đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Xí nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Xí nghiệp chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Xí nghiệp quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-	22.431.146.000	22.431.146.000
Phải trả người bán	8.213.773.654	-	-	8.213.773.654
Các khoản phải trả khác	1.997.881.632	-	-	1.997.881.632
Cộng	**10.211.655.286**	**-**	**22.431.146.000**	**32.642.801.286**
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	-	-	24.671.146.000	24.671.146.000
Phải trả người bán	6.743.010.500	-	-	6.743.010.500
Các khoản phải trả khác	194.949.370	-	-	194.949.370
Cộng	**6.937.959.870**	**-**	**24.671.146.000**	**31.609.105.870**

Xí nghiệp cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Xí nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Xí nghiệp có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

2c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Xí nghiệp là rủi ro giá nguyên vật liệu.

Xí nghiệp có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Xí nghiệp quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Xí nghiệp chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

2d. Tài sản đảm bảo

Xí nghiệp không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 10 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 7 năm 2015.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.054.605.274	1.826.418.918	2.054.605.274	1.826.418.918
Các khoản phải thu khác	14.344.111.709	6.919.346.157	14.344.111.709	6.919.346.157
Cộng	**16.398.716.983**	**8.745.765.075**	**16.398.716.983**	**8.745.765.075**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	22.431.146.000	24.671.146.000	22.431.146.000	24.671.146.000
Phải trả người bán	8.213.773.654	6.743.010.500	8.213.773.654	6.743.010.500
Các khoản phải trả khác	1.997.881.632	194.949.370	1.997.881.632	194.949.370
Cộng	**32.642.801.286**	**31.609.105.870**	**32.642.801.286**	**31.609.105.870**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Xí nghiệp sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của khoản vay dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

4. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 27 tháng 5 năm 2015, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định số 2408/QĐ-UBND về việc chuyển Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106953041, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 7 năm 2015 (cấp lại ngày 24 tháng 8 năm 2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngoan	Nguyễn Thị Thanh Vân	Lê Đức Hùng